Thực phẩm bằng tiếng Bồ Đào Nha

160 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Pão** A1 /ˈpɐ̃w/ o · số nhiều os pães	Bánh mỳ	A1–A2
2	**Leite** A1 /ˈlejtɨ/ o	Sữa	A1–A2
3	**Carne** A1 /ˈkaɾnɨ/ a · số nhiều as carnes	Thịt	A1–A2
4	**Peixe** A1 /ˈpejʃɨ/ o · số nhiều os peixes	Cá	A1–A2
5	**Água** A1 /ˈagwɐ/ a	Nước	A1–A2
6	**Café** A1 /kɐˈfɛ/ o	Cà phê	A1–A2
7	**Chá** A1 /ˈʃa/ o · số nhiều os chás	Trà	A1–A2
8	**Pequeno-almoço** A1 /pɨˌkenu aɬˈmosu/ o · số nhiều os pequenos-almoços	Bữa sáng	A1–A2
9	**Almoço** A1 /elˈmosu/ o · số nhiều os almoços	Bữa trưa	A1–A2
10	**Jantar** A1 /ʒɐ̃ˈtaɾ/ o · số nhiều os jantares	Bữa tối	A1–A2
11	**Estar com fome** A1 /ɨʃˈtaɾ kõ ˈfɔmɨ/	Đói	A1–A2
12	**Estar com sede** A1 /ɨʃˈtaɾ kõ ˈsedɨ/	Khát nước	A1–A2
13	**Menu degustação** B1 /mɨˈnu dɨguʃtɐˈsɐ̃w̃/ o · số nhiều os menus degustação	Thực đơn nếm thử	C1
14	**Harmonizar sabores** B2 /ɐɾmuniˈzaɾ seˈboɾɨʃ/	Hài hòa hương vị	C1
15	**Geleia** A2 /ʒɨˈlejɐ/ a · số nhiều as geleias	Mứt	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
16	**Fermento** B1 /fɨɾˈmẽtu/ o	Men	B1–B2
17	**Leite condensado** A2 /ˈlejtɨ kõdẽˈsadu/ o	Sữa đặc	B1–B2
18	**Caldo** A2 /ˈkaldu/ o	Nước dùng	B1–B2
19	**Cozinhar em lume brando** B1 /kuziˈɲaɾ ẽj ˈlumɨ ˈbɾẽdu/	Nấu ở lửa nhỏ	B1–B2
20	**Bater na liquidificadora** B1 /bɐˈteɾ ne likwidifikɐˈdoɾɐ/	Đánh trong máy xay sinh tố	B1–B2
21	**Comida saudável** A2 /kuˈmidɐ seuˈdavɛl/ a · số nhiều as comidas saudáveis	Thực phẩm lành mạnh	B1–B2
22	**Queijo** A1 /ˈkɐjʒu/ o · số nhiều os queijos	Phô mai	A1–A2
23	**Manteiga** A1 /mẽˈtejgɐ/ a	Bơ	A1–A2
24	**Ovo** A1 /ˈovu/ o · số nhiều os ovos	Trứng	A1–A2
25	**Arroz** A1 /ɐˈʁoʃ/ o	Gạo	A1–A2
26	**Feijão** A1 /fejˈʒɐ̃w̃/ o · số nhiều os feijões	Đậu	A1–A2
27	**Massa** A1 /ˈmasɐ/ a · số nhiều as massas	Mì ống	A1–A2
28	**Frango** A1 /ˈfɾẽgu/ o	Thịt gà	A1–A2
29	**Batata** A1 /bɐˈtatɐ/ a · số nhiều as batatas	Khoai tây	A1–A2
30	**Salada** A1 /sɐˈladɐ/ a · số nhiều as saladas	Xa lát	A1–A2
31	**Tomilho** B2 /tuˈmiʎu/ o	Cây xạ hương	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
32	**Tomate** A1 /tu'matɨ/ o · số nhiều os tomates	Cà chua	A1–A2
33	**Alface** A1 /ɐl'fasɨ/ a · số nhiều as alfaces	Rau xà lách	A1–A2
34	**Cenoura** A1 /sɨ'noɾɐ/ a · số nhiều as cenouras	Cà rốt	A1–A2
35	**Maçã** A1 /mɐ'sɐ̃/ a · số nhiều as maçãs	Táo	A1–A2
36	**Banana** A1 /bɐ'nɐnɐ/ a · số nhiều as bananas	Chuối	A1–A2
37	**Fritura por imersão** B2 /fɾi'tuɾɐ puɾ imɨɾ'sɐ̃w/ a	Chiên ngập dầu	C1
38	**Desenformar com cuidado** B2 /dɨzɐ̃fuɾ'maɾ kõ kuj'dadu/	Tháo khuôn cẩn thận	C1
39	**Uva** A1 /'uvɐ/ a · số nhiều as uvas	Quả nho	A1–A2
40	**Sumo** A1 /'sumu/ o · số nhiều os sumos	Nước ép	A1–A2
41	**Refrigerante** A1 /ʁɨfɾiʒɨ'ɾɐ̃tɨ/ o · số nhiều os refrigerantes	Nước ngọt có ga	A1–A2
42	**Açúcar** A1 /ɐ'sukaɾ/ o	Đường ăn	A1–A2
43	**Sal** A1 /'saɬ/ o	Muối	A1–A2
44	**Pimenta** A1 /pi'mẽtɐ/ a	Hạt tiêu	A1–A2
45	**Alho** A1 /'aʎu/ o · số nhiều os alhos	Tỏi	A1–A2
46	**Preparar as merendas** B1 /pɾɨpɐ'ɾaɾ ɐʒ mɨ'ɾɐ̃dɐʃ/	Chuẩn bị đồ ăn nhẹ	B1–B2
47	**Acompanhamento** A2 /ɐkõpɐɲɐ'mẽtu/ o · số nhiều os acompanhamentos	Món ăn kèm	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
48	**Petisco** A2 /pɨ'tiʃku/ o · số nhiều os petiscos	Đồ ăn vặt	B1–B2
49	**Servir-se** A2 /sɨɾ'viɾ sɨ/ servi-me · servido · bất quy tắc	Tự lấy đồ ăn	B1–B2
50	**Preparar uma receita tradicional** B1 /pɾɨpe'ɾaɾ 'ume ʁɨ'sejte tɾedisju'naɬ/	Chuẩn bị một công thức nấu ăn truyền thống	B1–B2
51	**Usar temperos naturais** B1 /u'zaɾ tẽ'peɾuʒ netu'ɾajʃ/	Sử dụng gia vị tự nhiên	B1–B2
52	**Substituir ingredientes** B1 /subʃti'twiɾ ĩgɾɨdi'ẽtɨʃ/	Thay thế các thành phần	B1–B2
53	**Deixar marinar** B1 /dej'ʃaɾ meɾi'naɾ/	Để ướp	B1–B2
54	**Óleo** A2 /'ɔlju/ o · số nhiều os óleos	Dầu ăn	A1–A2
55	**Azeite** A1 /ɐ'zejtɨ/ o	Dầu ôliu	A1–A2
56	**Bolo** A1 /'bolu/ o · số nhiều os bolos	Bánh ngọt	A1–A2
57	**Fazer um bolo** A1 /fɐ'zeɾ ũ 'bolu/	Làm bánh	A1–A2
58	**Cozinhar o almoço** A1 /kuzi'ɲaɾ u ɐl'mosu/	Nấu bữa trưa	A1–A2
59	**Preparar o jantar** A1 /pɾɨpe'ɾaɾ u ʒẽ'taɾ/	Chuẩn bị bữa tối	A1–A2
60	**Empada** A2 /ẽ'padɐ/ a · số nhiều as empadas	Bánh nướng	B1–B2
61	**Assar no forno** A2 /ɐ'saɾ nu 'foɾnu/	Nướng trong lò	B1–B2
62	**Servir quente** A2 /sɨɾ'viɾ 'kẽtɨ/	Phục vụ nóng	B1–B2
63	**Servir gelado** A2 /sɨɾ'viɾ ʒɨ'ladu/	Phục vụ lạnh	B1–B2
64	**Comida caseira** A2 /ku'midɐ kɐ'zejɾɐ/ a · số nhiều as comidas caseiras	Đồ ăn tự làm	B1–B2
65	**Comida típica** A2 /ku'midɐ 'tipikɐ/ a · số nhiều as comidas típicas	Món ăn đặc trưng	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
66	**Comida apimentada** A2 /kuˈmidɐ ɐpimẽˈtadɐ/ a · số nhiều as comidas apimentadas	Đồ ăn cay	B1–B2
67	**Cozinha vegetariana** A2 /kuˈziɲɐ vɨʒɨtɛˈɾjɐnɐ/ a · số nhiều as cozinhas vegetarianas	Ẩm thực chay	B1–B2
68	**Cozinha vegana** B1 /kuˈziɲɐ vɨˈgɐnɐ/ a · số nhiều as cozinhas veganas	Ẩm thực thuần chay	B1–B2
69	**Variar a ementa** B1 /vɐɾiˈaɾ ɐ ɨˈmẽtɐ/	Thay đổi thực đơn	B1–B2
70	**Cebola** A1 /sɨˈbolɐ/ a · số nhiều as cebolas	Củ hành	A1–A2
71	**Molho** A2 /ˈmoʎu/ o · số nhiều os molhos	Nước xốt	A1–A2
72	**Sopa** A1 /ˈsopɐ/ a · số nhiều as sopas	Món súp	A1–A2
73	**Sobremesa** A1 /sobɾɨˈmezɐ/ a · số nhiều as sobremesas	Món tráng miệng	A1–A2
74	**Bolacha** A1 /buˈlaʃɐ/ a · số nhiều as bolachas	Bánh quy	A1–A2
75	**Doce** A1 /ˈdosɨ/	Ngọt	A1–A2
76	**Sandes** A1 /ˈsẽdɨʃ/ a · số nhiều as sandes	Bánh mì kẹp	A1–A2
77	**Hambúrguer** A1 /ẽˈbuɾgɛɾ/ o · số nhiều os hambúrgueres	Bánh mì kẹp thịt	A1–A2
78	**Pizza** A1 /ˈpitsɐ/ a · số nhiều as pizzas	Bánh pizza	A1–A2
79	**Pastel** A2 /pɐʃˈtɛl/ o · số nhiều os pastéis	Bánh ngọt chiên	A1–A2
80	**Gelado** A1 /ʒɨˈladu/ o · số nhiều os gelados	Kem	A1–A2
81	**Iogurte** A1 /juˈguɾtɨ/ o · số nhiều os iogurtes	Sữa chua	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
82	**Mel** A2 /mɛl/ o	Mật ong	A1–A2
83	**Comida rápida** A2 /ku'mide 'ʁapidɐ/ a · số nhiều as comidas rápidas	Thức ăn nhanh	A1–A2
84	**Prato principal** A1 /'pɾatu pɾĩsi'pal/ o · số nhiều os pratos principais	Món chính	A1–A2
85	**Cozinha portuguesa** A2 /ku'ziɲɐ puɾtu'gezɐ/ a · số nhiều as cozinhas portuguesas	Ẩm thực Bồ Đào Nha	A1–A2
86	**Prato do dia** A1 /'pɾatu du 'diɐ/ o · số nhiều os pratos do dia	Món ăn trong ngày	A1–A2
87	**Comer fora** A2 /ku'meɾ 'fɔɾɐ/	Ăn ngoài	A1–A2
88	**Ir ao restaurante** A1 /'iɾ aw ʁɨʃtɐw'ɾẽtɨ/	Đi đến nhà hàng	A1–A2
89	**Cozinhar em casa** A1 /kuzi'ɲaɾ ẽj 'kazɐ/	Nấu ăn ở nhà	A1–A2
90	**Torta** A2 /'tɔɾtɐ/ a · số nhiều as tortas	Bánh nướng nhân	A1–A2
91	**Farinha** A2 /fɐ'ɾiɲɐ/ a	Bột mì	A1–A2
92	**Sentar à mesa** A1 /sẽ'taɾ a 'mezɐ/	Ngồi vào bàn	A1–A2
93	**Experimentar um prato novo** A2 /ɨʃpiɾimẽ'taɾ ũ 'pɾatu 'novu/	Thử một món ăn mới	A1–A2
94	**Fatiar legumes** B1 /fɐti'aɾ lɨ'gumɨʃ/	Thái lát rau củ	B1–B2
95	**Preparar um cocktail** B1 /pɾɨpɐ'ɾaɾ ũ 'kɔktɐjl/	Pha chế một ly cocktail	B1–B2
96	**Degustar um vinho** B2 /dɨguʃ'taɾ ũ 'viɲu/	Nếm thử rượu vang	B1–B2
97	**Experimentar culinária exótica** B1 /ɨʃpiɾimẽ'taɾ kuli'naɾjɐ ɨ'zɔtikɐ/	Thử ẩm thực ngoại lai	B1–B2
98	**Visitar uma feira gastronómica** B1 /vizi'taɾ 'umɐ 'fejɾɐ gɐʃtɾu'nɔmikɐ/	Tham quan hội chợ ẩm thực	B1–B2
99	**Participar num curso de culinária** A2 /pɐɾtisi'paɾ nũ 'kuɾsu dɨ kuli'naɾjɐ/	Tham gia một khóa học nấu ăn	B1–B2
100	**Reduzir o consumo de açúcar** B1 /ʁɨdu'ziɾ u kõ'sumu dɨ ɐ'sukaɾ/	Giảm lượng đường tiêu thụ	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
101	**Vinagre** A2 /viˈnagɾɨ/ o	Giấm	A1–A2
102	**Natas** A2 /ˈnatɐʃ/ a	Kem sữa	A1–A2
103	**Misturar os ingredientes** A2 /miʃtuˈɾaɾ uz ĩgɾɨdiˈẽtɨʃ/	Trộn các thành phần	A1–A2
104	**Fritar na frigideira** A2 /fɾiˈtaɾ ne fɾiʒiˈdejɾɐ/	Chiên trong chảo	A1–A2
105	**Levar ao frigorífico** A2 /lɨˈvaɾ aw fɾiguˈɾifiku/	Cho vào tủ lạnh	A1–A2
106	**Preparar a massa** A2 /pɾɨpeˈɾaɾ ɐ ˈmasɐ/	Chuẩn bị bột	A1–A2
107	**Cortar em pedaços** A2 /kuɾˈtaɾ ẽj pɨˈdasuʃ/	Cắt thành từng miếng	A1–A2
108	**Cortar os legumes** A2 /kuɾˈtaɾ uʒ lɨˈgumɨʃ/	Cắt rau	A1–A2
109	**Lanche da tarde** A2 /ˈlẽʃɨ dɐ ˈtaɾdɨ/ o · số nhiều os lanches da tarde	Bữa ăn nhẹ buổi chiều	A1–A2
110	**Refeição completa** A2 /ʁɨfejˈsẽ̃w̃ kõˈplɛtɐ/ a · số nhiều as refeições completas	Bữa ăn đầy đủ	A1–A2
111	**Cozinha italiana** A2 /kuˈziɲɐ itɐˈljenɐ/ a · số nhiều as cozinhas italianas	Ẩm thực Ý	A1–A2
112	**Comida salgada** A1 /kuˈmidɐ sɐlˈgadɐ/ a · số nhiều as comidas salgadas	Đồ ăn mặn	A1–A2
113	**Comida doce** A1 /kuˈmidɐ ˈdosɨ/ a · số nhiều as comidas doces	Đồ ăn ngọt	A1–A2
114	**Comida fria** A1 /kuˈmidɐ ˈfɾiɐ/ a · số nhiều as comidas frias	Đồ ăn lạnh	A1–A2
115	**Comida quente** A1 /kuˈmidɐ ˈkẽtɨ/ a · số nhiều as comidas quentes	Đồ ăn nóng	A1–A2
116	**Seguir uma dieta equilibrada** B1 /sɨˈgiɾ ˈumɐ diˈɛtɐ ikiliˈbɾadɐ/	Thực hiện chế độ ăn uống cân bằng	B1–B2
117	**Valorizar ingredientes locais** B2 /velуɾiˈzaɾ ĩgɾɨdiˈẽtɨʒ luˈkajʃ/	Coi trọng nguyên liệu địa phương	B1–B2
118	**Cozinhar como forma de relaxar** B1 /kuziˈɲaɾ ˈkomu ˈfɔɾmɐ dɨ ʁɨleˈʃaɾ/	Nấu ăn như một cách để thư giãn	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
119	**Trocar receitas com amigos** B1 /tɾu'kaɾ ʁɨ'sejteʃ kõ e'miguʃ/	Trao đổi công thức nấu ăn với bạn bè	B1–B2
120	**Saborear cada refeição** B1 /sɐbuɾi'aɾ 'kadɐ ʁɨfej'sɐ̃w̃/	Thưởng thức từng bữa ăn	B1–B2
121	**Cozinha brasileira** A2 /ku'ziɲɐ bɾɐzi'lejɾɐ/ a · số nhiều as cozinhas brasileiras	Ẩm thực Brazil	A1–A2
122	**Cozinha japonesa** A2 /ku'ziɲɐ ʒɐpu'nezɐ/ a · số nhiều as cozinhas japonesas	Ẩm thực Nhật Bản	A1–A2
123	**Fritar ovos** A2 /fɾi'taɾ 'ɔvuʃ/	Chiên trứng	A1–A2
124	**Temperar a gosto** B1 /tẽpɨ'ɾaɾ ɐ 'goʃtu/	Nêm nếm cho vừa ăn	B1–B2
125	**Culinária regional** B1 /kuli'naɾjɐ ʁɨʒju'nal/ a · số nhiều as culinárias regionais	Ẩm thực vùng miền	B1–B2
126	**Especialidade da casa** A2 /iʃpɨsjeli'dadɨ dɐ 'kazɐ/ a · số nhiều as especialidades da casa	Món đặc biệt của nhà hàng	B1–B2
127	**Self-service** B1 /ˌsɛlf'sɐɾvis/ o	Tự phục vụ	B1–B2
128	**Buffet livre** B1 /bu'fɛ 'livɾɨ/ o · số nhiều os buffets livres	Tiệc buffet mở	B1–B2
129	**Comida leve** A2 /ku'midɐ 'lɛvɨ/ a · số nhiều as comidas leves	Đồ ăn nhẹ	A1–A2
130	**Comida pesada** A2 /ku'midɐ pɨ'zadɐ/ a · số nhiều as comidas pesadas	Thức ăn nặng	A1–A2
131	**Seguir a receita passo a passo** A2 /sɨ'giɾ ɐ ʁɨ'sejtɐ 'pasu ɐ 'pasu/	Làm theo công thức từng bước	A1–A2
132	**Usar ingredientes frescos** A2 /u'zaɾ ĩgɾɨdi'ẽtɨʃ 'fɾeʃkuʃ/	Sử dụng nguyên liệu tươi	A1–A2
133	**Aquecer o forno** A2 /ɐkɨ'seɾ u 'foɾnu/	Làm nóng lò nướng	A1–A2
134	**Decorar com frutas** A2 /dɨku'ɾaɾ kõ 'fɾuteʃ/	Trang trí bằng trái cây	A1–A2
135	**Misturar bebidas** A2 /miʃtu'ɾaɾ bɨ'bideʃ/	Pha trộn đồ uống	A1–A2
136	**Organizar um jantar** A2 /ɔɾgeni'zaɾ ũ ʒẽ'taɾ/	Tổ chức một bữa tối	A1–A2
137	**Montar uma mesa bonita** A2 /mõ'taɾ 'umɐ 'mezɐ bu'nitɐ/	Dọn một cái bàn đẹp	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
138	**Descrever o sabor** B1 /dɨʃkɾɨ'veɾ u se'boɾ/	Mô tả hương vị	A1–A2
139	**Planear as refeições da semana** A2 /pleni'aɾ ɐʒ ʁɨfej'sõjʒ de sɨ'mɐnɐ/	Lên kế hoạch cho các bữa ăn trong tuần	A1–A2
140	**Aprender com a avó** A2 /ɐpɾẽ'deɾ kõ ɐ ɐ'vɔ/	Học từ bà	A1–A2
141	**Ementa variada** A2 /i'mẽtɐ vɐɾi'adɐ/ a · số nhiều as ementas variadas	Thực đơn đa dạng	B1–B2
142	**Beber com moderação** B1 /bɨ'beɾ kõ mudɨɾɐ'sɐ̃w̃/	Uống có chừng mực	B1–B2
143	**Usar talheres adequados** B1 /u'zaɾ tɐ'ʎɛɾɨz ɐdɨ'kwaduʃ/	Sử dụng dao kéo phù hợp	B1–B2
144	**Alimentação consciente** B2 /ɐlimẽtɐ'sɐ̃w̃ kõʃsi'ẽtɨ/ a	Ăn uống có ý thức	B1–B2
145	**Respeitar restrições alimentares** B2 /ʁɨʃpej'taɾ ʁɨʃtɾi'sõjz ɐlimẽ'taɾɨʃ/	Tôn trọng các hạn chế về chế độ ăn uống	B1–B2
146	**Evitar alimentos ultraprocessados** B2 /ivi'taɾ ɐli'mẽtuʃ ˌultɾɐpɾusɨ'sadуʃ/	Tránh thực phẩm siêu chế biến	B1–B2
147	**Comida como expressão cultural** B2 /ku'midɐ 'komu ɨʃpɾɨ'sɐ̃w̃ kultu'ɾal/ a	Thực phẩm như một biểu hiện văn hóa	B1–B2
148	**Cozinha como forma de afeto** B2 /ku'ziɲɐ 'komu 'fɔɾmɐ dɨ ɐ'fɛtu/ a	Nấu ăn như một cách thể hiện tình cảm	B1–B2
149	**Mexer até engrossar** B1 /mɨ'ʃeɾ ɐ'tɛ ẽgɾu'saɾ/	Khuấy cho đến khi đặc lại	B1–B2
150	**Equilibrar os sabores** B2 /ɨkili'bɾaɾ uʃ se'boɾɨʃ/	Cân bằng hương vị	B1–B2
151	**Controlar o tempo de cozedura** B1 /kõtɾu'laɾ u 'tẽpu dɨ kuzɨ'duɾɐ/	Kiểm soát thời gian nấu ăn	B1–B2
152	**Verificar o ponto da carne** B1 /vɨɾifi'kaɾ u 'põtu dɐ 'kaɾnɨ/	Kiểm tra độ chín của thịt	B1–B2
153	**Cortar em tiras finas** A2 /kuɾ'taɾ ẽj 'tiɾɐʃ 'fineʃ/	Cắt thành dải mỏng	B1–B2
154	**Refogar a cebola e o alho** B1 /ʁɨfu'ɣaɾ ɐ sɨ'βɔlɐ i u 'aʎu/	Xào hành tây và tỏi	B1–B2
155	**Untar a forma** B1 /ũ'taɾ ɐ 'foɾmɐ/	Bôi mỡ vào chảo	B1–B2
156	**Assar em temperatura média** B1 /ɐ'saɾ ẽj tẽpɨɾɐ'tuɾɐ 'mɛdjɐ/	Nướng ở nhiệt độ trung bình	B1–B2
157	**Deixar dourar** B1 /dɐj'ʃaɾ do'ɾaɾ/	Để vàng nâu	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
158	**Servir em porções individuais** B1 /sɨɾ'viɾ ẽj puɾ'sõjz ĩdividu'ajʃ/	Phục vụ theo từng phần riêng lẻ	B1–B2
159	**Avaliar textura e aroma** B2 /eve'ljaɾ tɨʃ'tuɾe i e'ɾome/	Đánh giá kết cấu và hương thơm	B1–B2
160	**Apresentar um prato gourmet** B2 /epɾɨzẽ'taɾ ũ 'pɾatu guɾ'mɛ/	Trình bày một món ăn cao cấp	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/pt/topic/219-thuc-pham
Portuguese Minute: https://apps.apple.com/app/id6749543191